Mẫu số 04/QĐ-CKNS

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VINH HƯNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 11/QĐ-UBND | *Vinh Hưng, ngày 12 tháng 01 năm 2024* |

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của UBND xã Vinh Hưng**

## ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-UBND ngày 20 thàng 12 năm 2023 của UBND huyện Phú Lộc về việc giao dự toán Ngân sách nhà nước huyện năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân xã Vinh Hưng về dự toán thu chi ngân sách xã năm 2024;*

*Xét đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán xã.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách năm 2024 của xã Vinh Hưng (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3**. Công chức Văn phòng – Thống kê xã, Tài chính – Kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ủy ban nhân dân huyện Phú Lộc; - Phòng Tài chính - Kế hoạch; - Đảng ủy xã; - HĐND xã; - Các đoàn thể ở xã; - Lưu: VP. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH** **Nguyễn Quang Huy** |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ VINH HƯNG** | **Biểu số 108/CK TC-NSNN** |

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*Đơn vị: 1000 đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **NỘI DUNG THU** | **DỰ TOÁN** | **NỘI DUNG CHI** | **DỰ TOÁN** |
| **TỔNG SỐ THU** | **8.987.000** | **TỔNG SỐ CHI** | **8.987.000** |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100% | 393.000 | I. Chi đầu tư phát triển | 3.600.000 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 4.702.000 | II. Chi thường xuyên | 5.302.000 |
| III. Thu bổ sung | 3.674.000 | III. Dự phòng | 85.000 |
| - Bổ sung cân đối | 3.674.000 |  |  |
| - Bổ sung có mục tiêu | 0 |  |  |
| IV. Nguồn CCTL | 218.000 |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ VINH HƯNG** | **Biểu số 109/CK TC-NSNN** |

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*Đơn vị: 1000 đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **DỰ TOÁN NĂM 2024** | |
| **THU NSNN** | **THU NSX** |
| A | B | 3 | 4 |
|  | **TỔNG THU** | **8.584.000** | **5.387.000** |
| **I** | **Các khoản thu 100%** | **245.000** | **245.000** |
|  | Phí, lệ phí | 25.000 | 25.000 |
|  | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 160.000 | 160.000 |
|  | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp |  |  |
|  | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định |  |  |
|  | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |  |  |
|  | Đóng góp của nhân dân theo quy định | 0 | 0 |
|  | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân |  |  |
|  | Thu khác | 60.000 | 60.000 |
| **II** | **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)** | **5.095.000** | **1.895.000** |
| 1 | Các khoản thu phân chia | **106.000** | **106.000** |
|  | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp |  |  |
|  | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình |  |  |
|  | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh | 45.000 | 45.000 |
|  | - Lệ phí trước bạ nhà, đất | 90.000 | 90.000 |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | **4.989.000** | **1.789.000** |
|  | -Thuế GTGT+ TNDN | 772.000 | 772.000 |
|  | -Tiền sử dụng đất | 18.000.000 | 3.600.000 |
|  | -Thuế thu nhập hộ KD cá thể | 217.000 | 217.000 |
| **III** | **Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)** |  |  |
| **IV** | **Thu nhân dân đóng góp** |  |  |
| **V** | **Nguồn CCTL lũy kế đến năm 2023** | **218.000** | **218.000** |
| **VI** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **2.617.000** | **2.617.000** |
|  | - Thu bổ sung cân đối | 3.674.000 | 3.674.000 |
|  | - Thu bổ sung có mục tiêu | 0 | 0 |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ VINH HƯNG** | **Biểu số 110/CK TC-NSNN** |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*Đơn vị: 1000 đồng*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **DỰ TOÁN NĂM 2024** | | |
| **TỔNG SỐ** | **ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | **THƯỜNG XUYÊN** |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
|  | **TỔNG CHI** | **8.987.000** | **3.600.000** | **5.387.000** |
|  | Trong đó |  |  |  |
| 1 | Chi giáo dục | 36.000 |  | 36.000 |
| 2 | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ |  |  |  |
| 3 | Chi y tế | 66.000 |  | 66.000 |
| 4 | Chi văn hóa, thông tin | 71.000 |  | 71.000 |
| 5 | Chi phát thanh, truyền thanh | 27.000 |  | 27.000 |
| 6 | Chi thể dục thể thao | 14.000 |  | 14.000 |
| 7 | Chi sự nghiệp nông nghiệp | 37.000 |  | 37.000 |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | 3.600.000 | 3.600.000 |  |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 4.487.000 |  | 4.487.000 |
| 10 | Chi cho công tác xã hội | 36.000 |  | 36.000 |
| 11 | Chi khác | 26.000 |  | 26.000 |
| 12 | Chi an ninh quốc phòng | 502.000 |  | 502.000 |
| 13 | Dự phòng ngân sách | 85.000 |  | 85.000 |
| 14 | Chi nguồn thu để lại |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND XÃ VINH HƯNG** | **Biểu số 111/CK TC-NSNN** |

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(1) NĂM 2024**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

*Đơn vị: 1000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên công trình** | **Thời gian khởi công - hoàn thành** | **Tổng dự toán được duyệt** | | **Giá trị thực hiện đến 31/12/2023** | **Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2023** | **Dự toán năm 2024** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó thanh toán khối lượng năm trước** | **Chia theo nguồn vốn** | |
| **Tổng số** | **Trong đó nguồn đóng góp của dân** | **Nguồn cân đối ngân sách** | **Nguồn đóng góp** |
| **TỔNG SỐ** |  | **4.960.000** |  | **6.670.395** | **6.670.395** | **3.140.000** |  | **3.140.000** |  |
| **1. Công trình chuyển tiếp** |  | **3.900.000** |  | **6.670.395** | **6.670.395** | **2.390.000** |  | **2.390.000** |  |
| Đường QH từ bến xe đến ngã tư Bách Thắng, xã V.Hưng ( giai đoạn 2) | 2020-2021 | 1.628.000 |  | 1.150.000 | 1.150.000 | 100.000 |  | 100.000 |  |
| Đường giao thông nông thôn từ ông Thành – ông Viễn, xã Vinh Hưng | 2022-2023 | 4.060.000 |  | 500.000 | 500.000 | 500.000 |  | 500.000 |  |
| Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước các tuyến đường xã, thôn; các điểm xanh tại các thôn | 2022 | 1.541.000 |  | 775.785 | 700.000 | 150.000 |  | 150.000 |  |
| Sửa chữa các tuyến đường thôn, đường liên thôn | 2022 | 2.200.000 |  | 1.587.000 | 1.490.000 | 100.000 |  | 100.000 |  |
| Đường kết hợp đê đông phá, xã Vinh Hưng (giai đoạn 1) | 2022 | 4.530.000 |  | 2.744.817 | 2.737.743 | 300.000 |  | 300.000 |  |
| Đường giao thông nông thôn từ Tỉnh lộ 21 đến nhà thờ Phường Đông, xã Vinh Hưng | 2023 | 4.530.000 |  |  | 750.000 | 600.000 |  | 600.000 |  |